

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HS-ST

Ngày: 10/3/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu H

Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị H

Bà Mai Thị Viện

Ông Phạm Văn Huân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung - Thư ký TAND tỉnh T Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hằng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 30/2021/HSST ngày 03 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-HS ngày 17/02/2021 đối với:

1. Bị cáo: Lê Đình C; Giới tính: Nam; sinh năm 1982 tại T Hóa; Nơi ĐKTT: 31 Nguyễn Trinh T, phường BD, TP. TH; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp khi phạm tội: Giám đốc C ty cổ phần Tâm Phát; Họ tên cha: Lê Đình Th (đã chết); Họ tên mẹ: Lê Thị L; Vợ: Nguyễn Thị B; Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/11/2019 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T Hóa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Dương Đình L - Công ty luật TNHH Thiên Tân thuộc Đoàn luật sư tỉnh T Hóa

1. Người bị hại:

2.1. Chị Nguyễn Thị H

Địa chỉ: Số nhà 21 Thành Khang, phường Tào Xuyên, TP T Hóa

2.2. Anh Bùi Xuân C

Địa chỉ: Số 34 Ngõ Nam Kỳ 40 Phường Nam Ngạn, TP T Hóa.

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T

Địa chỉ: Số 420 Quang Trung, phường Đông Vệ, TP T Hóa

3.2. Anh Hà Văn G

Địa chỉ: Thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, T Hóa

3.3. Chị Nguyễn Thị B

Địa chỉ: Thôn 3, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa, tỉnh T Hóa

3.4. Anh Nguyễn Quang H

Địa chỉ: Thôn Hà Xuân, xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh T Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 14/10/2016 Lê Đình C đến cửa hàng cho thuê xe ô tô tự lái của chị Nguyễn Thị H ở số nhà 189 Thành Thái, phường Đông Thọ, TP. T Hóa ký hợp đồng thuê xe tự lái nhãn hiệu TOYOTA INNOVA biển kiểm soát 36A-066.75 của chị H với mục đích làm pH tiện đi lại, thời hạn thuê 01 tháng, giá thuê 17.000.000đ/tháng. Sau khi nhận xe, C sử dụng làm pH tiện đi lại khoảng 10 ngày, sau đó do cần tiền nên C liên hệ với bạn là anh Hà Văn G nói là xe mình mới mua nhưng chưa sang tên và đặt xe ô tô làm tin để vay của anh G 300.000.000đ (việc vay không viết giấy tờ, không lãi suất).

Ngày 17/11/2016, Lê Đình C tiếp tục đến thuê xe ô tô tự lái NISSAN GRAN biển kiểm soát 36A-022.83 của chị Nguyễn Thị H, thời hạn thuê 01 tháng, tiền thuê 17.000.000đ/tháng, việc thuê xe không có hợp đồng, không lập giấy tờ gì. Sau khi thuê xe C mang xe ô tô 36A-022.83 đến nhà anh Hà Văn G, cũng nói là xe của mình mua chưa kịp sang tên để vay số tiền 200.000.000đ (không viết giấy tờ, không có lãi suất).

Lê Đình C khai lúc đến thuê xe biển kiểm soát 36A-022.83 đã nói rõ với chị H việc C thuê xe để đem đi cầm cố và được chị H đồng ý, đồng thời cũng nói cho chị H biết C đã cầm cố xe ô tô 36A-066.75 thuê của chị H ngày 14/10/2016 nhưng chị H không có ý kiến gì. C khai đã trả cho chị H 02 năm tiền thuê xe và có ký giấy nhận nợ tiền thuê xe với chị H nhưng không nhớ số tiền là bao nhiêu.

Ngày 15/8/2019 Lê đình C đến thuê xe ô tô NISSAN NAVARA biển kiểm soát 36C-215.72 của anh Bùi Xuân C, giá thuê 1.500.000đ/ngày, thời hạn thuê 10 ngày, việc thuê xe chỉ thỏa thuận miệng, không viết giấy tờ. Sau khi nhận xe, C đem xe ô tô 36C-215.72 của anh Bùi Xuân C đến gặp ông Nguyễn Văn T và đặt xe làm tin để vay của ông T 250.000.000đ (không viết giấy tờ, không có lãi suất). Lê Đình C khai không có mục đích chiếm đoạt xe của anh C vì lúc đến thuê xe đã nói rõ cho anh C biết việc C thuê xe để đem đi cầm cố và

được anh C đồng ý. Cứ 10 ngày C trả tiền thuê xe cho anh C 01 lần và xin gia hạn thuê xe tiếp (không có giấy tờ), do chưa có tiền nên C chưa chuộc xe về trả cho anh C.

Chị Nguyễn Thị H khai: Chị biết C qua Nguyễn Quang Huy là người quen của chị, chị biết C là giám đốc C ty nên tin tưởng khi C đến thuê xe để làm pH tiện đi lại. Mặc dù, C thuê ô tô 36A-066.75 của chị chưa trả, nhưng khi C đến nói cần pH tiện cho nhân viên đi lại muốn thuê xe tiếp, chị vẫn tiếp tục cho C thuê xe ô tô 36A-022.83 (không lập hợp đồng). C đã trả cho chị tổng cộng 03 tháng tiền thuê xe là 51.000.000đ. Hết hạn thuê xe, chị gọi điện thoại nhiều lần yêu cầu trả xe, nhưng C nói đang cần xe đi nhiều C trình nên xin gia hạn tiếp tục thuê xe, khi nào về sẽ trả xe và tiền thuê xe, tin là C chưa T toán được tiền C trình nên chị H không đi tố cáo C. Đến đầu tháng 12/2019, chị H không liên lạc được với C và phát hiện C đã cầm cố 02 chiếc xe thuê của chị nên chị đã tố cáo hành vi của C đến Cơ quan điều tra. Chị H khẳng định C không nói với chị về việc thuê xe của chị để đi cầm cố, mà nói thuê để làm pH tiện đi lại, nếu biết C thuê để đem cầm cố chị không bao giờ cho thuê, ngay khi phát hiện C mang 02 chiếc xe thuê của chị đi cầm cố để vay tiền và không liên lạc được với C chị đã tố cáo hành vi của C đến Cơ quan điều tra.

Anh Bùi Xuân C khai anh và C quen biết nhau từ trước, C đã nhiều lần thuê, mượn xe của anh và trả xe đúng hạn. Ngày 15/8/2019 C đến hỏi thuê xe ô tô 36C-215.72 của anh để đi, anh đồng ý, hai bên chỉ nói miệng với nhau không viết giấy tờ. Anh không biết việc C thuê xe của anh để đem đi cầm cố, đến hạn trả xe anh đã nhiều lần gọi điện nói C trả xe, nhưng C nêu lý do đang đi làm C trình xa và khát lần, xin gia hạn thời gian thuê xe. Anh đã nhận khoảng 60.000.000đ tiền thuê xe của C. Đến cuối tháng 10/2019 anh không liên lạc được với C và phát hiện C đã cầm cố xe ô tô của mình nên anh đã tố cáo hành vi của C đến Cơ quan điều tra.

Ngày 11/11/2019, Lê Đình C đến Cơ quan Cảnh sát điều tra C an thành phố T Hóa đầu thú về hành vi thuê xe của chị Nguyễn Thị H sau đó đem đi cầm cố cho anh Hà Văn G.

Anh Hà Văn G khai khi Lê Đình C mang chiếc 02 xe ô tô 36A-066.75 và 36A-022.83 đến đều nói với anh là xe của C mới mua nhưng chưa kịp làm thủ tục sang tên, anh đồng ý cho C vay 02 lần tiền, tổng cộng 500.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn T khai: Xuất phát từ mối quan hệ mua nhà với anh Lê Đình C và nhiều lần cho C vay tiền, đã trả đầy đủ, đúng hạn. Cuối tháng 10/2019 C đến nhà ông nói đang cần tiền trả nợ C trình, muốn đặt xe ô tô 36C-215.72 lại làm tin để vay số tiền 250.000.000đ, hứa vài ngày lấy được tiền C trình sẽ trả tiền lấy lại xe, ông đồng ý cho C vay tiền và giữ xe ô tô 36C-215.72

lại, việc vay mượn và đặt xe không có giấy tờ gì. Ông đã giao nộp xe ô tô 36C-215.72 cho Cơ quan điều tra, nhưng C chưa trả số tiền 250.000.000đ vay cho ông.

Ông Nguyễn Văn T và anh Hà Văn G đã tự nguyện giao nộp 03 xe ô tô Lê Đình C thuê của chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Xuân C đem đến đặt làm tin để vay tiền, Cơ quan điều tra đã lại 03 xe ô tô cho chủ sở hữu.

Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản UBND thành phố T Hóa: Xe ô tô 36A-066.75 trị giá 356.400.000đ; xe ô tô 36A-022.83 trị giá 135.285.000đ; xe ô tô 36C-215.72 trị giá 532.500.000đ.

Đối với các C trình xây dựng của C ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tâm Phát do Lê Đình C làm giám đốc, Cơ quan điều tra đã thu thập tài liệu, chứng cứ xác định các đơn vị chủ đầu tư đã T toán tiền đầy đủ cho C ty theo hợp đồng, chỉ còn lại số tiền phục vụ cho việc bảo hành C trình.

Quá trình điều tra, Lê Đình C khai còn thuê, mượn xe ô tô của một số người khác để đi cầm cố, hiện các vụ việc này do Cơ quan cảnh sát điều tra C an thành phố T Hóa thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Ngoài ra, Lê Đình C khai trong khi đang thế chấp tài sản là GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại số 31 Nguyễn Trinh Tiếp, phường Ba Đình, TP. T Hóa cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Triệu Sơn để vay tiền nhưng C vẫn làm hợp đồng đặt cọc bán tài sản trên cho ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, ông T không tố cáo hành vi này của Lê Đình C, nên khi các bên có tranh chấp các hợp đồng thế chấp và đặt cọc và có yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền sẽ giải quyết sau.

Về phần dân sự: Chị Nguyễn Thị H yêu cầu Lê Đình C phải trả cho chị tổng số tiền thuê xe còn nợ là 800.000.000đ; ông Nguyễn Văn T yêu cầu Lê Đình C phải trả số tiền 250.000.000đ đã vay của ông; anh Bùi Xuân C và anh Hà Văn G không có yêu cầu gì về phần dân sự đối với Lê Đình C.

Bản Cáo trạng số 21/CT-VKS-P3 ngày 24/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T Hoá truy tố Lê Đình C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 BLHS.

Tại phiên toà ngày 13/01/2021, Hội đồng xét xử ra Quyết định số 01/2021/HSST-QĐ trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T Hoá để điều tra bổ sung về các vấn đề sau:

- Mục đích bị cáo Lê Đình C thuê xe ô tô 36A-022.83 của chị Nguyễn Thị H; và xe ô tô 36C-215.72 của anh Bùi Xuân C là để làm pH tiện đi lại hay làm tài sản để đem đi cầm cố.

- Làm rõ lời khai của bị cáo về việc ngay trước lần phạm tội này khoảng vài tháng, anh Bùi Xuân C cũng đã cho bị cáo mượn xe ô tô để đem đi cầm cố cho ông Nguyễn Văn T (là người liên quan trong vụ án này).

- Làm rõ mục đích của chị Nguyễn Thị H khi cho bị cáo thuê 02 xe ô tô: 36A-066.75 và 36A-022.83; và việc khi đến hạn bị cáo không trả xe và còn nợ nhiều tiền thuê xe, nhưng chị H vẫn tiếp tục để bị cáo sử dụng cả 02 xe ô tô đã thuê mà không lập thêm loại giấy tờ gì? 02 xe ô tô trên có hệ thống định vị theo dõi quá trình di chuyển của xe không?

Ngày 03/02/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T Hoá có C văn số: 56/VKS-P3 về việc giữ nguyên quyết định truy tố theo Cáo trạng số 21/CT-VKS-P3 ngày 24/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T Hoá

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Đại diện VKS đề nghị HĐXX: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 3 Điều 175; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 BLHS; Tuyên bố Lê Đình C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Xử phạt Lê Đình C từ 12 đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 05 đến 06 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 17 năm đến 19 năm tù, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam. Về dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn T 250.000.000đ; C nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H, buộc bị cáo bồi thường cho chị H 300.000.000đ tiền thuê xe, được trừ số tiền gia đình bị cáo đã T toán. Bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo: Về tội danh đồng ý như quan điểm của VKS. Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo đã đến Cơ quan điều tra đầu thú và khai nhận các hành vi bị cáo đã thực hiện trên thực tế nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bố đã mất, mẹ già, con nhỏ, vợ thường xuyên ốm đau, bố mẹ đẻ và ông nội của bị cáo có thời gian tham gia quân đội, phục vụ kháng chiến, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần tiền cho bị hại Nguyễn Thị H. Đề nghị HĐXX xem xét, xử phạt bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo yên tâm cải tạo và sớm trở về chăm sóc gia đình.

Trong phần nói lời sau cùng, bị cáo ân hận về hành vi phạm tội của mình, gia đình bị cáo có hoàn cảnh rất khó khăn, mẹ già, con nhỏ, vợ ốm đau thường xuyên, đề nghị Hội đồng xét xử khoan hồng, cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, các quyết định tố tụng, và hành vi tố tụng của: Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, của Điều tra viên, Kiểm sát viên, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai đầy đủ trong quá trình điều tra, HĐXX căn cứ Điều 292 BLTTHS tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[3] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo Lê Đình C khai nhận:

Ngày 14/10/2016, bị cáo ký hợp đồng thuê xe ô tô tự lái BKS 36A-066.75 của chị Nguyễn Thị H để làm pH tiện đi lại, nhưng sau đó do cần tiền nên đã mang xe ô tô đến nhà anh Hà Văn G đặt làm tin để vay 300.000.000đ.

Ngày 17/11/2016 bị cáo tiếp tục đến thuê xe ô tô tự lái BKS 36A-022.83 của chị Nguyễn Thị H (không có hợp đồng) với mục đích để đi lại và khi cần tiền giải quyết C việc sẽ mang xe đi cầm cố để vay tiền. Sau đó, bị cáo mang xe đến đặt cho anh Hà Văn G để vay 200.000.000đ.

Ngày 15/8/2019, bị cáo thuê xe ô tô BKS 36C-215.72 của anh Bùi Xuân C (không có hợp đồng) mục đích mang đi cầm cố cho người khác để vay tiền giải quyết C việc. Sau khi nhận xe bị cáo đem đến đặt làm tin để vay của ông Nguyễn Văn T 250.000.000đ.

Bị cáo khai khi đến thuê các xe ô tô BKS 36A-022.83 và 36C-215.72, bị cáo đã nói rõ cho chị H và anh C biết mục đích bị cáo thuê xe ô tô là để đem đi cầm cố vay tiền giải quyết C việc, nhưng chị H và anh C vẫn đồng ý cho bị cáo thuê xe, chỉ cần bị cáo trả tiền thuê xe đầy đủ. Tuy nhiên, bị cáo không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh chị H và anh C biết bị cáo thuê xe để đem đi cầm cố vay tiền. Quá trình điều tra, chị H và anh C khẳng định cho bị cáo thuê xe ô tô để làm pH tiện đi lại, không biết bị cáo có mục đích thuê xe để đem đi cầm cố vay tiền.

Căn cứ vào lời khai của bị cáo, những người bị hại; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đủ căn cứ kết luận:

1. Ngày 17/11/2016 tại nhà chị Nguyễn Thị H ở phường Tào Xuyên, thành phố Thừa Thiên Huế, Lê Đình C thuê và lập hợp đồng thuê xe ô tô tự lái BKS 36A-066.75 của chị H. Sau khi sử dụng làm pH tiện đi lại một thời gian, Lê Đình C

đã đem xe ô tô cầm cố tại nhà anh Hà Văn G để vay 300.000.000đ. Đến khi chị H tố cáo, Cơ quan điều tra mới thu giữ và trả lại xe cho chị H. Xe ô tô 36A-066.75 được định giá: 356.400.000đ.

Hành vi của Lê Đình C đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 175 BLHS.

2. Ngày 17/11/2016 và 15/8/2019, lợi dụng sự quen biết và tin tưởng của chị H và anh C, Lê Đình C đến thuê của chị Nguyễn Thị H xe ô tô BKS 36A-022.83 và thuê của anh Bùi Xuân C xe ô tô BKS 36C-215.72 đều không có hợp đồng. Sau khi thuê, bị cáo mang 02 chiếc xe trên đi cầm cố để vay của anh Hà Văn G và ông Nguyễn Văn T tổng số tiền 450.000.000đ. Hết hạn thuê xe ô tô, bị cáo không trả xe cho chị H, anh C.

Xe ô tô 36A-022.83 được định giá 135.285.000đ; Xe ô tô 36C-215.72 được định giá 532.500.000đ; tổng cộng 667.785.000đ.

Các hành vi trên của Lê Đình C đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS.

[4] Tính chất hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” của bị cáo là rất nghiêm trọng. Sau khi ký hợp đồng thuê xe ô tô tự lái với chị Nguyễn Thị H, bị cáo nhận chiếc xe 36A-066.75 trị giá 356.400.000đ của chị H để làm pH tiện đi lại, nhưng sau đó dùng chiếc xe này đem đi cầm cố cho người khác, vay tiền để sử dụng cá nhân, bị cáo lấy lý do đang sử dụng xe và hứa sẽ trả tiền thuê xe để chị H tin bị cáo đang sử dụng xe đúng mục đích thuê.

[5] Tính chất hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của nhiều người với giá trị tài sản lớn. Bị cáo lợi dụng sự tin tưởng của chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Xuân C, dùng thủ đoạn gian dối hỏi thuê xe ô tô của họ để làm pH tiện đi lại, nhưng sau khi nhận được xe, bị cáo mang 02 chiếc xe tổng giá trị 667.785.000đ đi cầm cố cho người khác để vay tiền chi tiêu, đến hạn bị cáo không trả lại các xe ô tô đã thuê của chị H và anh C.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của nhiều cá nhân và gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Do đó cần thiết phải xử lý nghiêm đối với bị cáo để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về tình tiết giảm nhẹ: Tại các phiên tòa, bị cáo đã khai nhận quá trình thực hiện hành vi phạm tội của mình, nhưng vẫn cho rằng chị H và anh C biết việc bị cáo thuê xe để đem đi cầm cố nên đại diện Viện kiểm sát nhận xét bị cáo không thành khẩn khai báo, tuy nhiên HĐXX xét thấy việc khai báo của bị cáo đối với hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là thành khẩn nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; sau

khi phạm tội bị cáo đã đầu thú tại Cơ quan điều tra; đã tác động gia đình trả cho chị Nguyễn Thị H 35.000.000đ tiền thuê xe còn nợ; tại phiên tòa ngày 13/01/2021, chị H đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bố đẻ của bị cáo có thời gian phục vụ trong quân đội, mẹ đẻ tham gia lực lượng T niên xung phong phục vụ kháng chiến. Vì vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Tình tiết tăng nặng: Đối với hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” bị cáo thực hiện 02 lần, phải chịu tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là lao động chính trong gia đình, có mẹ già, 02 con nhỏ, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, do đó HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về phần dân sự:

Tại phiên tòa chị H thừa nhận gia đình bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho chị 35.000.000đ, và đồng ý chỉ yêu cầu bị cáo T toán cho chị tổng cộng 300.000.000đ tiền thuê xe, vì vậy, buộc bị cáo phải trả tiếp cho chị H 265.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bị cáo trả 250.000.000đ bị cáo cầm cố chiếc xe ô tô 36C-215.72 để vay của ông, nên buộc bị cáo phải phải T toán số tiền 250.000.000đ cho ông T.

Anh Bùi Xuân C, anh Hà Văn G không có yêu cầu về dân sự đối với bị cáo.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự đối với số tiền phải T toán cho chị H và ông T.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có mặt và vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của BLTTHS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Đình C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Lê Đình C: 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; và 05 (năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành: 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 11/11/2019.

2. Về dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 BLHS. Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Buộc Lê Đình C phải T toán tiếp cho chị Nguyễn Thị H 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng); T toán cho ông Nguyễn Văn T 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng: 515.000.000đ (Năm trăm mười lăm triệu đồng)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chưa T toán tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm T toán, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a, c khoản 1

Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự: Bị cáo Lê Đình C phải nộp 200.000đ án phí sơ thẩm.

Án phí dân sự: Bị cáo Lê Đình C phải nộp 24.600.000đ án phí đối với số tiền phải T toán cho các bị hại.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Nguyễn Thị H, anh Bùi Xuân C, anh Hà Văn G, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quang Huy, chị Nguyễn Thị Bích vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T Hóa;
- Cơ quan THAHS;
- Trại tạm giam Công an tỉnh T Hóa;
- Cục THADS tỉnh T Hóa;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Người bị hại; Người có QL&NVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thu Hương

THẨM PHÁN **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy

Lê Thu H

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nguyễn Thị H

Mai Thị Viện

Lê Minh Trực

Nơi nhận:

- TANDND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T Hóa;
- Cơ quan THAHS;
- Trại tạm giam C an tỉnh T Hóa;
- Cục THADS tỉnh T Hóa;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Người bị hại; Người có QL&NVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thu H

